

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2024/HNGĐ-ST
Ngày 07 - 8 - 2024
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- **Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Vĩnh Thành.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Minh Tiến;

Ông Nguyễn Duy Tài.

- **Thư ký phiên toà:** Ông Lê Đình Hiệp - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh
Vĩnh Phúc

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên toà:**
Bà Hà Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét
xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 11/2024/TLST-
HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2024 về “Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung”.
Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2024/QĐXXST – HNGĐ ngày 19
tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Phùng Thị Thanh T, sinh năm 1993; (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà X, ngõ Z, đường Q, phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh
Phúc.

2. **Bị đơn:** Anh Đỗ Văn N, sinh năm 1992; (vắng mặt)..

Hộ chiếu số: CX1 do Cục Quản lý xuất nhập cảnh cấp ngày 21/03/2016.

Nơi đăng ký HKTT: Thôn V1, xã V2, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc.

Địa chỉ hiện nay: Số nhà X2, thị trấn T2, phường K, thành phố O (Nhật

Bản).

Địa chỉ hiện nay (dịch sang tiếng Anh): Corpo TaKaYaNagi X1 T2
Nishimachi, K, O City, Japan.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện về việc ly hôn đề ngày 31/5/2024 và quá trình tố tụng nguyên đơn là chị Phùng Thị Thanh T trình bày:

- Về tình cảm: Trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, chị và anh Đỗ Văn N đăng ký kết hôn ngày 30/6/2012 tại xã V2, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi kết hôn chị về sống với gia đình anh N. Vợ chồng chung sống hòa thuận từ năm 2012 đến năm 2016. Cuối năm 2016 anh N đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Năm 2019 anh N về nước, đến ngày 03/4/2022 anh N lại đi lao động tại Nhật Bản. Năm 2018 thì chị cũng đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Ở Nhật Bản do ở hai nơi khác nhau, xa cách nhau, bất đồng quan điểm sống nên mâu thuẫn phát sinh từ năm 2019. Vợ chồng ly thân từ năm 2020 đến nay và không liên lạc, không quan tâm đến nhau. Tháng 5/2024 chị về nước, còn anh N vẫn đang lao động ở Nhật Bản. Nay không còn tình cảm vợ chồng nữa nên chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cho chị được ly hôn với anh N.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Đỗ Quỳnh N1, sinh ngày 09/02/2013 và cháu Đỗ Minh U, sinh ngày 23/01/2015. Hiện cả hai cháu đang ở cùng với chị tại nhà mẹ đẻ chị là bà Phùng Thị C (Số nhà X, ngõ Z, đường Q, phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc). Ly hôn chị đề nghị được trực tiếp nuôi cả hai cháu. Hiện nay chị đang làm công việc là môi giới xuất khẩu lao động, thu nhập trung bình 15.000.000đ/tháng nên cũng có điều kiện để nuôi con. Chị yêu cầu anh Đỗ Văn N phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị là 1.000.000đ/01cháu/tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 8/2024 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Đỗ Văn N trình bày:

Anh đã nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án số: 11/2024/TLST-HNGĐ ngày 18/06/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Về tình cảm:

Anh và chị Phùng Thị Thanh T đăng ký kết hôn năm 2012 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và được UBND xã V2, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc cấp giấy chứng nhận kết hôn số 08, Quyền số 12/2011 vào ngày 30/6/2012.

Sau khi kết hôn, anh và chị T chung sống cùng nhau tại thôn V1 xã V2, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Năm 2016, anh đi xuất khẩu lao động Nhật Bản, sau đó năm 2018 thì chị T cũng đi xuất khẩu lao động Nhật Bản nhưng hai vợ chồng không ở cùng một nơi mà cách xa nhau. Tới 2019 thì anh về nước trước do chênh lệch múi giờ giữa hai nước mà cả hai không thường xuyên tâm sự và nói chuyện, tới đầu năm 2020 thì hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và không có tiếng nói chung trong vấn đề của cuộc sống và việc nuôi dạy con. Cuộc sống hôn nhân rơi vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng không hạnh phúc, vì thương con nên vào năm 2022 anh có quay lại Nhật Bản du học kết hợp lao động để mong hàn gắn nhưng không thành, vợ chồng cũng đã ly thân từ đó đến nay, không còn quan tâm nhau nữa. Sau khi cân nhắc, suy nghĩ kỹ lưỡng và cảm thấy cuộc sống ngột ngạt, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T có đơn xin ly hôn gửi Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, quan điểm của anh là đồng ý ly hôn với chị T.

Do anh đang ở nước ngoài, không trực tiếp có mặt tại Việt Nam trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên anh ủy quyền cho mẹ anh là bà Phan Thị H1 thay mặt anh ký và tiếp nhận các văn bản tố tụng, nộp án phí, lệ phí Nhà nước của cơ quan có thẩm quyền và thực hiện các thủ tục cần thiết liên quan tới vụ án.

- Về con chung:

Trong quá trình chung sống vợ chồng anh có 2 con chung là: Cháu Đỗ Quỳnh N1, sinh ngày 09/02/2013 và cháu Đỗ Minh U, sinh ngày 23/01/2015.

Kể từ khi chị T đi xuất khẩu lao động về nước tới hiện tại cả hai cháu ở với chị T tại số nhà X, ngõ Z, đường Q, phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ly hôn anh và chị T thống nhất cả hai cháu Đỗ Quỳnh N1 và cháu Đỗ Minh U sẽ do chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh có trách nhiệm cấp dưỡng mỗi cháu là 1.000.000đ (một triệu đồng chẵn) mỗi tháng, cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi thì không cấp dưỡng nữa.

Con riêng, con nuôi: Không có.

- Về tài sản chung: Anh xác định không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công nợ chung: Anh xác định không vay nợ ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Hiện nay anh đang sống và làm việc tại nước ngoài do điều kiện ở xa và tính chất công việc nên anh không thể có mặt tại Việt Nam trong quá trình Tòa án giải quyết ly hôn. Ngày 02/7/2024 anh có “Đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt”, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cho phép anh được vắng mặt tại toàn bộ quá trình giải quyết ly hôn. Anh còn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và đưa vụ án xét xử trong thời gian sớm nhất, không cần đợi đến ngày được ấn định trong thông báo thụ lý mới xét xử.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và các đương sự đảm bảo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTV QH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

+ Về hôn nhân: Chị Phùng Thị Thanh T được ly hôn anh Đỗ Văn N.

+ Về con chung và cấp dưỡng: Chị Phùng Thị Thanh T được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là cháu Đỗ Quỳnh N1, sinh ngày 09/02/2013 và cháu Đỗ Minh U, sinh ngày 23/01/2015. Anh Đỗ Văn N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Phùng Thị Thanh T là 1.000.000đ (Một triệu đồng)/01cháu/tháng kể từ tháng 8/2024 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Sau khi ly hôn, anh Đỗ Văn N có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

+ Về tài sản, công nợ : Không xem xét, giải quyết.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc còn đề nghị về án phí, quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, quá trình giải quyết vụ án, thấy rằng bị đơn là anh Đỗ Văn N hiện đang sinh sống và làm việc tại Nhật Bản. Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “Tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Anh Đỗ Văn N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, vì vậy căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vắng mặt anh Đỗ Văn N.

[3] Về nội dung khởi kiện:

[3.1] Về hôn nhân: Chị Phùng Thị Thanh T và anh Đỗ Văn N đăng ký kết hôn ngày 30/6/2012 tại xã V2, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc. Việc kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Đây là cuộc hôn

nhân tự nguyện, hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận từ năm 2012 đến năm 2016. Cuối năm 2016 anh N đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản đến năm 2019 thì anh về nước. Năm 2018 thì chị T cũng đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Ở Nhật Bản do anh, chị ở hai nơi khác nhau, xa cách nhau, bất đồng quan điểm sống nên mâu thuẫn phát sinh từ năm 2019. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2020 đến nay và không liên lạc, không quan tâm đến nhau. Năm 2022 anh có quay lại Nhật Bản du học và lao động đến nay chưa về. Tháng 5/2024 chị T về nước sinh sống, còn anh N vẫn đang ở Nhật Bản.

Nay chị T xin ly hôn và anh N cũng nhất trí ly hôn. Việc ly hôn của anh chị là tự nguyện, phù hợp với các quy định của pháp luật, do vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình cho chị T được ly hôn anh N.

[3.2] Về con chung: Chị T và anh N đều xác định có 02 con chung là cháu Đỗ Quỳnh N1, sinh ngày 09/02/2013, giới tính: Nữ và cháu Đỗ Minh U, sinh ngày 23/01/2015, giới tính: Nam. Khi chị mới về nước thì chị và hai con ở với bố mẹ chồng là ông Đỗ Quốc Cường và bà Phan Thị H1 tại thôn V1, xã V2, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc. Gần đây thì chị và hai con về ở tại nhà mẹ đẻ chị tại số nhà X, ngõ Z, đường Q, phố Yên phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Hiện anh N đang ở nước ngoài và ly hôn chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cả hai con chung là cháu Đỗ Minh U và Đỗ Quỳnh N1. Chị yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị với mức cấp dưỡng là 1.000.000đ/cháu/tháng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Theo chị T trình bày thì chị hiện đang làm công việc môi giới xuất khẩu lao động nên có thu nhập, có đủ điều kiện kinh tế để nuôi con, chị chỉ yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị với mức cấp dưỡng là 1.000.000đ/cháu/tháng. Tại bản tự khai anh N cũng nhất trí với quan điểm của chị T về người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử xét nên giao cho chị T trực tiếp nuôi hai con là cháu Đỗ Minh U và Đỗ Quỳnh N1, buộc anh N cấp dưỡng nuôi con

chung cùng chị T với mức cấp dưỡng là 1.000.000đ/cháu/tháng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi (Cháu nào đủ 18 tuổi thì anh N không phải cấp dưỡng nữa).

[3.3] Về tài sản chung, công nợ: Chị T và anh N đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí sơ thẩm: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, còn anh N phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[5] Những quan điểm về giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về hôn nhân: Chị Phùng Thị Thanh T được ly hôn anh Đỗ Văn N.
2. Về con chung và cấp dưỡng: Giao cho chị Phùng Thị Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là cháu Đỗ Quỳnh N1, sinh ngày 09/02/2013 và cháu Đỗ Minh U, sinh ngày 23/01/2015. Anh Đỗ Văn N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Phùng Thị Thanh T với mức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng)/cháu/tháng; thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 8 năm 2024 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Sau khi ly hôn, anh Đỗ Văn N có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và chị T có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con mà anh N không thi hành thì hàng tháng anh N còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về tài sản, công nợ: Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm:

- Chị Phùng Thị Thanh T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0007349 ngày 12/6/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc. Chị Phùng Thị Thanh T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

- Anh Đỗ Văn N phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về thời hạn kháng cáo bản án:

- Chị Phùng Thị Thanh T có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Anh Đỗ Văn N cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc;
- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- UBND xã V2, huyện T1;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Vĩnh Thành